



VIỆN KHOA HỌC THỦY LỢI VIỆT NAM
VIỆN KỸ THUẬT BIỂN

Bản tin tuần kỳ 06
Đợt đo ngày 14/03/2025 dự báo cho ngày
28/03÷03/04/2025

Nhiệm vụ:

Giám sát và dự báo chất lượng nước
trong hệ thống công trình thủy lợi Quản Lộ
- Phụng Hiệp, phục vụ lấy nước sản xuất
nông nghiệp

TP. Hồ Chí Minh, tháng 03-2025

Địa chỉ: 658 Võ Văn Kiệt, Phường 1, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh
ĐT: 84.8.38362821 - Fax: 84.8.39245269
Website: www.icoe.org.vn

ISO 9001:2015

2. Dự báo chất lượng nước ngày 28/03÷03/04/2025

Kết quả dự báo các chỉ số chính bao gồm: độ mặn, DO, BOD₅, TN. Bảng giá trị dự báo các thông số được thể hiện dưới đây:

2.1. Độ mặn

Độ mặn dự báo dao động 0,14÷26,01‰. Tại tiểu vùng ngọt hóa, độ mặn dự báo hầu hết nhỏ hơn ranh mặn 2‰ đảm bảo nước ngọt cho sản xuất nông nghiệp, ngoại trừ tại QL8 độ mặn được dự báo vượt quá ngưỡng chịu mặn của lúa. Tại tiểu vùng chuyển đổi, độ mặn tiếp tục duy trì ở mức phù hợp cho nuôi trồng thủy sản, dao động từ 10‰ - 20‰ tại hầu hết các vị trí. Riêng khu vực QL10 có độ mặn dao động từ 2,50‰ - 3,86‰, vẫn dưới mức 5‰, chưa hoàn toàn thích hợp cho nuôi tôm.

Bảng 1: Giá trị dự báo độ mặn tại các điểm giám sát từ 28/03÷03/04/2025

Kí hiệu	Tiểu vùng	Dự Báo							‰	
		28/03	29/03	30/03	31/03	01/04	02/04	03/04	Min	Max
QL1	Ngọt hóa	1,33	1,32	1,31	1,30	1,29	1,27	1,25	1,25	1,33
QL2		0,24	0,63	0,18	0,56	0,31	0,35	0,30	0,18	0,63
QL8		1,89	1,59	1,43	1,97	2,78	3,41	3,75	1,43	3,75
QL9		0,28	0,20	0,14	0,16	0,24	0,19	0,20	0,14	0,28
QL13		0,14	0,17	0,20	0,22	0,16	0,20	0,28	0,14	0,28
QL3	Chuyển đổi	21,00	21,20	20,87	19,91	18,27	15,77	15,42	15,42	21,20
QL4		20,98	20,86	20,35	21,10	21,68	18,55	19,70	18,55	21,68
QL5		23,52	22,71	22,52	24,13	25,99	26,01	22,49	22,49	26,01
QL6		22,99	22,99	22,78	22,45	22,17	22,32	22,79	22,17	22,99
QL7		19,39	19,16	19,04	19,02	19,09	19,06	20,14	19,02	20,14
QL10		2,63	2,57	2,50	2,57	2,86	3,39	3,62	2,50	3,62
QL11		9,90	9,92	9,89	9,77	9,53	9,31	9,20	9,20	9,92
QL12		18,00	18,20	18,29	18,29	18,11	17,53	16,67	16,67	18,29
Ranh mặn		<1 ‰	1‰-4‰		>4‰					

2.2. Oxy hòa tan (DO)

Kết quả dự báo hàm lượng DO trong tuần dao động trong khoảng 3,32÷5,93 mg/l. Hầu hết các vị trí đều có hàm lượng DO đạt QCVN08:2023/BTNMT, Bảng 2 mức B đảm bảo nhu cầu cấp nước canh tác nông nghiệp. Các điểm quan trắc trong vùng ngọt hoá có xu hướng giảm, đa phần dưới mức 5mg/l. Các vị trí thuộc tiểu vùng chuyển đổi tiếp tục duy trì hàm lượng DO ổn định, trừ QL10 và QL11 được dự báo dưới mức B, cần có biện pháp xử lý thích hợp trước khi đưa vào sản xuất nông nghiệp.

Bảng 2: Giá trị dự báo DO tại các điểm giám sát từ 28/03÷03/04/2025

Kí hiệu	Tiểu vùng	Dự Báo							mg/l	
		28/03	29/03	30/03	31/03	01/04	02/04	03/04	Min	Max
QL1	Ngọt hóa	3,32	3,49	3,85	4,25	4,45	4,46	4,34	3,32	4,46
QL2		5,50	5,57	5,65	5,70	5,71	5,71	5,70	5,50	5,71

QL8		3,44	3,35	3,40	3,53	3,74	3,96	4,03	3,35	4,03	
QL9		4,37	4,12	4,96	4,83	4,72	4,63	4,53	4,12	4,96	
QL13		5,86	5,85	5,83	5,82	5,80	5,78	5,74	5,74	5,86	
QL3	Chuyển đổi	5,64	5,62	5,59	5,56	5,54	5,52	5,51	5,51	5,64	
QL4		5,93	5,68	5,45	5,44	5,43	5,45	5,49	5,43	5,93	
QL5		4,85	4,96	5,04	5,08	5,21	5,24	5,74	4,85	5,74	
QL6		5,54	5,54	5,50	5,43	5,36	5,31	5,30	5,30	5,54	
QL7		5,37	5,40	5,38	5,32	5,20	5,03	5,06	5,03	5,40	
QL10		4,17	4,27	4,47	4,52	4,48	4,47	4,49	4,17	4,52	
QL11		4,33	4,36	4,39	4,41	4,47	4,56	4,66	4,33	4,66	
QL12		5,36	5,36	5,36	5,36	5,36	5,36	5,36	5,36	5,36	
QCVN08:2023 (Bảng 2)		Đạt mức A: $\geq 6,0$			Đạt mức B: $\geq 5,0$			Không đạt mức B: $< 5,0$			

2.3. Nhu cầu Oxy sinh hóa (BOD₅)

Hàm lượng BOD₅ trong tuần dự báo dao động từ 7,30 - 20,24 mg/l, nhìn chung vẫn cao so với quy chuẩn cho phép (QCVN08:2023/BTNMT). Mức BOD₅ tại tiểu vùng ngọt hóa có xu hướng giảm nhẹ so với tuần trước nhưng vẫn dao động ở mức cao, chủ yếu trên 6 mg/l. Trong tiểu vùng chuyển đổi, BOD₅ tiếp tục duy trì ở mức cao, dao động từ 7,30 - 18,29 mg/l, cho thấy nước vẫn chịu tác động từ ô nhiễm hữu cơ. Các điểm như QL6, QL12 có mức BOD₅ cao hơn tuần trước, phản ánh tình trạng chất lượng nước chưa được cải thiện.

Bảng 3: Giá trị dự báo BOD₅ tại các điểm giám sát từ 28/03÷03/04/2025

Kí hiệu	Tiểu vùng	Dự Báo							mg/l	
		28/03	29/03	30/03	31/03	01/04	02/04	03/04	Min	Max
QL1	Ngọt hóa	20,07	20,24	19,01	16,73	15,91	15,99	14,19	14,19	20,24
QL2		12,25	12,13	12,10	12,21	12,40	12,55	12,65	12,10	12,65
QL8		8,60	8,63	8,68	8,79	8,92	9,03	9,08	8,60	9,08
QL9		9,14	10,89	10,81	10,73	10,66	10,68	10,73	9,14	10,89
QL13		9,65	9,69	9,78	9,99	10,19	10,29	10,31	9,65	10,31
QL3	Chuyển đổi	12,88	13,01	12,49	12,22	12,20	12,34	12,54	12,20	13,01
QL4		8,08	8,12	8,25	8,31	8,27	8,29	8,32	8,08	8,32
QL5		10,40	10,47	10,58	10,62	10,63	10,65	10,66	10,40	10,66
QL6		12,09	12,12	12,30	12,84	13,63	14,15	14,48	12,09	14,48
QL7		15,87	15,78	15,78	15,90	16,12	16,73	17,55	15,78	17,55
QL10		7,30	7,31	7,31	7,32	7,33	7,33	7,33	7,30	7,33
QL11		18,35	18,42	18,36	18,20	17,96	17,71	17,48	17,48	18,42
QL12		17,23	16,83	17,19	17,70	17,30	16,36	15,74	15,74	17,70
QCVN08:2023 (Bảng 2)		Đạt mức A: ≤ 4			Đạt mức B: ≤ 6			Không đạt mức B: > 6		

2.4. Tổng Nito (TN)

Giá trị TN trong tuần dao động từ 0,29 - 8,92 mg/l. Trong tiểu vùng ngọt hóa, hầu hết các vị trí có giá trị TN đạt mức B theo QCVN08:2023/BTNMT, đảm bảo điều kiện sử dụng cho tưới tiêu nông nghiệp. Tuy nhiên, tại vị trí QL1, giá trị TN có xu hướng cao và dao động từ 4,66 - 8,92 mg/l, vượt mức B, cần có biện pháp xử lý phù hợp trước khi sử dụng nước. Đối với chuyển đổi, hàm lượng TN đa phần nằm từ mức B trở lên theo Bảng 2, QCVN08:2023/BTNMT, đảm bảo nhu cầu cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, tuy nhiên cần chú ý giá trị TN cao vượt mức B tại vị trí QL7, QL11.

Bảng 4: Giá trị dự báo TN tại các điểm giám sát từ 28/03÷03/04/2025

Kí hiệu	Tiểu vùng	Dự Báo							mg/l	
		28/03	29/03	30/03	31/03	01/04	02/04	03/04	Min	Max
QL1	Ngọt hóa	5,86	4,87	4,66	5,39	6,44	7,86	8,92	4,66	8,92
QL2		0,96	0,94	0,92	0,90	0,89	0,89	0,90	0,89	0,96
QL8		0,55	0,57	0,56	0,58	0,67	0,75	0,80	0,55	0,80
QL9		0,97	1,02	1,04	1,00	0,95	0,92	0,91	0,91	1,04
QL13		0,76	0,74	0,70	0,67	0,67	0,67	0,68	0,67	0,76
QL3	Chuyển đổi	1,38	1,36	1,32	1,27	1,22	1,19	1,19	1,19	1,38
QL4		0,44	0,43	0,43	0,42	0,42	0,41	0,41	0,41	0,44
QL5		1,04	1,08	1,13	1,16	1,19	1,21	1,19	1,04	1,21
QL6		0,99	0,94	0,98	1,06	1,12	1,12	1,09	0,94	1,12
QL7		4,95	3,26	3,18	3,13	3,14	3,20	3,39	3,13	4,95
QL10		0,33	0,34	0,33	0,32	0,31	0,30	0,29	0,29	0,34
QL11		3,27	3,49	3,84	2,50	2,05	2,32	2,54	2,05	3,84
QL12		1,47	1,54	1,65	1,72	1,75	1,94	2,29	1,47	2,29
QCVN08:2023 (Bảng 2)		Đạt mức A: $\leq 0,6$			Đạt mức B: $\leq 1,5$			Không đạt mức B: $> 1,5$		

Khuyến cáo: Trong thời gian dự báo, độ mặn tại trong tiểu vùng chuyển đổi cao phù hợp cho việc lấy nước nuôi trồng thủy sản (>5‰) ngoại trừ vị trí QL10. Nồng độ Oxy hoà tan mặc dù không có sự thay đổi đáng kể so với tuần trước, vẫn cần theo dõi thêm tại QL1 và QL9 vì đây là những vị trí có DO thấp hơn mức trung bình, có thể ảnh hưởng đến chất lượng nước cho sản xuất nông nghiệp và sinh thái thủy sinh. Nhìn chung, nước tại cả hai tiểu vùng vẫn cần phải xử lý trước khi phục vụ sản xuất nông nghiệp.

Nơi nhận

- Lãnh đạo Bộ (để b/c);
- Lãnh đạo Cục Thủy lợi (để b/c);
- Lãnh đạo Sở NN&MT, CTTL, Công ty khai thác công trình thủy lợi các tỉnh Bạc Liêu, Sóc Trăng, Cà Mau;
- Các Cục, Vụ liên quan thuộc Cục Thủy lợi (để b/c);
- Webgis Cục Thủy lợi, Website Viện Kỹ thuật Biển (để b/c);

Lưu TT TNB&DB



Phạm Văn Tùng